

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company, tên viết tắt là: COKYVINA

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Cokyvina có 4 Đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178- Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hải Phòng	Số 63 Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
	Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên
	Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đăng Chiểu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Đình Thụ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Kế	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 471/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần COKYVINA

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần COKYVINA

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.511.436.068	154.810.274.257
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.549.137.397	81.696.121.905
1. Tiền	111		54.049.137.397	32.804.371.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.500.000.000	48.891.750.429
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.100.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.100.000.000	6.600.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.727.233.690	54.941.426.448
1. Phải thu khách hàng	131		26.368.431.141	38.616.719.490
2. Trả trước cho người bán	132		20.856.743.732	17.296.803.637
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	371.955.930	215.987.727
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.869.897.113)	(1.188.084.406)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	1.848.829.637	9.229.035.947
1. Hàng tồn kho	141		2.757.516.174	9.919.690.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(908.686.537)	(690.654.883)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.286.235.344	2.343.689.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.303.000	5.303.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		330.274.993	1.383.138.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		153.984.186	6.275.659
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.796.673.165	948.973.053
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.211.331.606	52.579.356.552
(200 = 220 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		18.315.115.843	19.035.948.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	10.111.664.593	10.832.497.447
- Nguyên giá	222		29.971.893.985	30.494.255.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.860.229.392)	(19.661.757.618)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	32.789.483.263	33.474.797.486
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.188.455.000	36.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.398.971.737)	(3.753.657.514)
V- Tài sản dài hạn khác	260		106.732.500	68.610.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		106.732.500	68.610.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		191.722.767.674	207.389.630.809

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.366.906.350	124.768.745.344
I- Nợ ngắn hạn	310		108.760.832.057	123.050.592.425
2. Phải trả người bán	312		58.986.365.705	67.595.789.697
3. Người mua trả tiền trước	313		18.158.069.282	20.830.022.791
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	116.986.897	364.628.573
5. Phải trả người lao động	315		3.163.836.542	3.905.064.870
6. Chi phí phải trả	316	5.9	10.344.609.449	12.426.166.771
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.10	17.509.425.632	17.717.257.974
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		481.538.550	211.661.749
II- Nợ dài hạn	330		1.606.074.293	1.718.152.919
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.11	1.606.074.293	1.718.152.919
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		81.355.861.324	82.620.885.465
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	81.355.861.324	82.620.885.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.865.518.956	5.248.745.826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.415.693.538	2.250.479.908
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.547.748.830	12.594.759.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		191.722.767.674	207.389.630.809

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

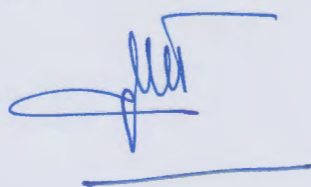
Chỉ tiêu	TM	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		567.601,64	605.557,35
- EUR		15.551,31	7.596,95

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Kim Thoa



Trần Thị Tuyết Mai



Phạm Ngọc Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

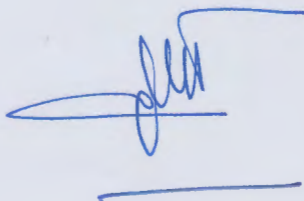
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.677.542.431	50.891.789.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	60.677.542.431	50.891.789.856
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	53.597.241.759	44.928.904.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.080.300.672	5.962.885.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	2.237.682.744	4.025.215.334
7. Chi phí tài chính	22	5.16	(348.356.797)	2.093.117.559
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.328.980	-
8. Chi phí bán hàng	24		6.824.853.085	6.567.713.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.262.271.256	1.385.028.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.579.215.872	(57.757.854)
11. Thu nhập khác	31		236.363.636	1.831.996.306
12. Chi phí khác	32		72.942.110	71.899.999
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.17	163.421.526	1.760.096.307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.742.637.398	1.702.338.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	485.375.698	261.147.388
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.257.261.700	1.441.191.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	317	363

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Kim Thoa



Trần Thị Tuyết Mai



Phạm Ngọc Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

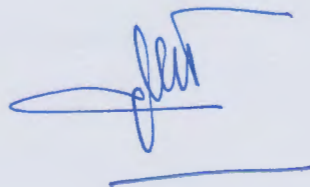
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.047.665.696	43.110.068.887
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.560.037.339)	(74.314.710.125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.771.642.664)	(3.488.504.106)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.328.980)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(461.645.079)	(1.534.073.350)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.062.862.515	46.231.283.772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.699.242.037)	(14.422.614.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.611.632.112	(4.418.549.524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155.265.000)	(171.758.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		236.363.636	47.100.001
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.540.000.000	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.111.706.968	3.481.549.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.732.805.604	7.356.891.745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(632.898.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.984.500.000)	(3.978.005.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.617.398.000)	(3.978.005.026)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.727.039.716	(1.039.662.805)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.696.121.905	109.855.574.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.975.776	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		87.549.137.397	108.815.911.638

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

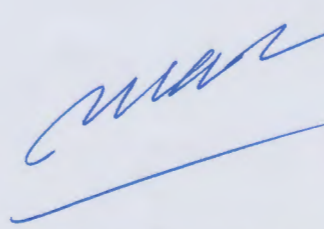
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Kim Thoa



Trần Thị Tuyết Mai



Phạm Ngọc Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Tư pháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014. Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Tư pháp Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%
Cộng	4.050.000	40.500.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng, và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: khai thuê hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động (Tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị truyền thông
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khách chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính
 - + Lập trình máy vi tính
 - + Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2014 là 1.257.261.700 đồng, trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2014 là 125.975.776 đồng. Công ty không được chia lãi lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá này theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

6 tháng đầu năm 2014

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50
Máy móc, thiết bị	06 -12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất theo số AC 117448 ngày 07/8/2006 của Ủy ban Nhân dân Quận Bình Thạnh TP HCM, Diện tích 76 m², mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị. Thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất theo số BE 572587 ngày 31/8/2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Diện tích 583,9 m², mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (theo đơn giá đất ở). Thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ và thời gian bảo hành được quy định cụ thể trong từng hợp đồng kinh tế.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	153.652.219	351.675.731
Tiền gửi ngân hàng	53.895.485.178	32.452.695.745
Các khoản tương đương tiền	33.500.000.000	48.891.750.429
Tổng	87.549.137.397	81.696.121.905

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.2 Phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi gửi tiền	164.599.460	161.994.338
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	197.356.470	43.081.906
Phải thu khác	10.000.000	10.911.483
Tổng	371.955.930	215.987.727

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	496.742.484	184.462.348
Thành phẩm	456.821.378	456.821.378
Hàng hoá	1.803.952.312	9.278.407.104
Tổng	2.757.516.174	9.919.690.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	908.686.537	690.654.883
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.848.829.637	9.229.035.947

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.745.608.779	936.558.295
<i>Văn phòng công ty</i>	665.735.657	375.145.656
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội</i>	38.461.413	38.461.413
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng</i>	13.012.137	7.500.000
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh</i>	1.028.399.572	515.451.226
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.064.386	12.414.758
<i>Văn phòng công ty</i>	29.864.386	9.214.758
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh</i>	21.200.000	3.200.000
Tổng	1.796.673.165	948.973.053

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	21.697.605.580	1.792.217.375	5.734.128.127	1.270.303.983	30.494.255.065
Tăng trong kỳ	-	112.365.000	-	42.900.000	155.265.000
Mua trong kỳ	-	112.365.000	-	42.900.000	155.265.000
ĐTXDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	112.365.000	522.361.080	42.900.000	677.626.080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	522.361.080	-	522.361.080
Phân loại lại	-	112.365.000	-	42.900.000	155.265.000
Số dư tại 30/06/2014	21.697.605.580	1.792.217.375	5.211.767.047	1.270.303.983	29.971.893.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	12.602.330.781	1.792.217.375	4.197.831.830	1.069.377.632	19.661.757.618
Tăng trong kỳ	244.002.294	-	408.166.668	68.663.892	720.832.854
Khấu hao trong kỳ	244.002.294	-	408.166.668	68.663.892	720.832.854
Giảm trong kỳ	-	-	522.361.080	-	522.361.080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	522.361.080	-	522.361.080
Số dư tại 30/06/2014	12.846.333.075	1.792.217.375	4.083.637.418	1.138.041.524	19.860.229.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	9.095.274.799	-	1.536.296.297	200.926.351	10.832.497.447
Tại 30/06/2014	8.851.272.505	-	1.128.129.629	132.262.459	10.111.664.593

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2014 là 13.587.072.930 VND (tại ngày 31/12/2013: 14.109.434.010 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có Nguyên giá 912.000.000 đồng.

5.7 Các khoản đầu tư vào tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty Liên doanh		-	-	1.040.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1)	-	-	104.000	1.040.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)		36.188.455.000		36.188.455.000
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật	230.000	2.000.000.000	230.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	11.483.455.000	1.046.930	11.483.455.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	1.248.000	12.000.000.000	1.248.000	12.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(3.398.971.737)		(3.753.657.514)
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	-	(370.994.795)	-	(172.086.511)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	(113.798.062)	1.046.930	(490.692.862)
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	-	(1.669.856.392)	-	(1.866.879.844)
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	-	(455.947.906)	-	(435.623.715)
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	-	(613.420.906)	-	(613.420.906)
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật	-	(174.953.676)	-	(174.953.676)

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	55.021.021	24.755.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	123.558.245
Thuế thu nhập cá nhân	61.245.876	216.314.948
Các loại thuế khác	720.000	-
Tổng	116.986.897	364.628.573

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm	10.214.195.813	12.419.890.771
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>9.633.435.629</i>	<i>11.548.748.949</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng</i>	<i>580.760.184</i>	<i>871.141.822</i>
Chi phí phải trả khác - Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	130.413.636	6.276.000
Tổng	10.344.609.449	12.426.166.771

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	133.068.841	142.540.438
Bảo hiểm xã hội	140.413.084	62.784.566
Bảo hiểm y tế	23.994.254	10.619.517
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404
Quỹ chính sách xã hội	390.979.469	317.016.499
Bảo hiểm thất nghiệp	10.161.114	1.241.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.578.466	657.824.904
<i>Phải trả cổ tức Thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>-</i>	<i>312.659.338</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>43.194.771</i>	<i>51.044.381</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội</i>	<i>41.032.906</i>	<i>3.111.900</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh</i>	<i>-</i>	<i>22.873.437</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại Đà Nẵng</i>	<i>201.350.789</i>	<i>268.135.848</i>
Tổng	17.509.425.632	17.717.257.974

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho thuê Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP	1.606.074.293	1.718.152.919
thuê tài sản cố định		
Tổng	1.606.074.293	1.718.152.919

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.12 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	40.500.000.000	20.250.000.000	-	(1.223.100.000)	5.154.723.439	1.998.525.395	14.159.096.821	80.839.245.655
Tăng trong năm	-	-	3.000.000.000	-	94.022.387	251.954.513	3.474.753.169	6.820.730.069
Lãi	-	-	-	-	-	-	3.474.753.169	3.474.753.169
Trích quỹ	-	-	-	-	94.022.387	251.954.513	-	345.976.900
Tăng khác	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	5.039.090.259	5.039.090.259
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	1.070.090.259	1.070.090.259
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	3.969.000.000	3.969.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	5.248.745.826	2.250.479.908	12.594.759.731	82.620.885.465
Số dư tại 01/01/2014	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	5.248.745.826	2.250.479.908	12.594.759.731	82.620.885.465
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	616.773.130	165.213.630	1.257.261.700	2.039.248.460
Trích quỹ	-	-	-	-	616.773.130	165.213.630	-	781.986.760
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.257.261.700	1.257.261.700
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.304.272.601	3.304.272.601
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	1.319.772.601	1.319.772.601
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	1.984.500.000	1.984.500.000
Số dư tại 30/06/2014	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	5.865.518.956	2.415.693.538	10.547.748.830	81.355.861.324



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.655.000.000	20.655.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.984.500.000	3.969.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	57.561.784.690	47.367.889.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.115.757.741	3.523.900.024
Tổng	60.677.542.431	50.891.789.856

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.14 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn bán hàng	52.749.615.395	44.898.889.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	847.626.364	30.015.000
Tổng	53.597.241.759	44.928.904.000

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.036.706.968	3.367.466.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000.000	657.748.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	50
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125.975.776	-
Tổng	2.237.682.744	4.025.215.334

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	22.209.023	2.302.503.559
Lãi tiền vay	6.328.980	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(376.894.800)	(209.386.000)
Tổng	(348.356.797)	2.093.117.559

5.17 Thu nhập khác/chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	236.363.636	119.000.000
Văn phòng Công ty	236.363.636	119.000.000
Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại HN	-	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	161.996.306
Thu tiền bán dây chuyền sản xuất dây cáp đồng thông tin	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	-	51.000.000
Tổng	236.363.636	1.831.996.306
Chi phí khác		
Chi phí khác	72.942.110	71.899.999
Tổng	72.942.110	71.899.999
Thu nhập từ hoạt động khác	163.421.526	1.760.096.307

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.257.261.700	1.441.191.065
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.257.261.700	1.441.191.065
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	317	363

5.19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.681.000	889.291.655
Chi phí nhân công	3.965.647.105	3.413.442.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.832.854	508.393.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.070.731.518	3.112.020.186
Chi phí khác bằng tiền	1.025.273.094	962.187.356
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	681.812.707	(1.696.329.032)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.915.313.320)	(216.131.674)
Tổng	7.660.664.958	6.972.874.508

5.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.742.637.398	1.702.338.453
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	84.605.948	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	200.975.776	657.748.900
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>75.000.000</i>	<i>657.748.900</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>125.975.776</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.626.267.570	1.044.589.553
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN	357.778.865	261.147.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	357.778.865	261.147.388
Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập các năm trước theo Biên bản thanh tra Thuế	127.596.833	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	485.375.698	261.147.388

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Số dư và giao dịch với các bên liên quan****Số dư bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Trả cổ tức	992.250.000	1.984.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, Thù lao và phụ cấp đã trừ thuế TNCN	696.691.972	515.607.820

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

3
T
A
C
N.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.549.137.397	81.696.121.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.870.489.958	37.644.622.811
Đầu tư ngắn hạn	3.100.000.000	6.600.000.000
Đầu tư dài hạn	32.789.483.263	32.434.797.486
Tổng	148.309.110.618	158.375.542.202
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	78.101.865.630	85.313.047.671
Chi phí phải trả	10.344.609.449	12.426.166.771
Tổng	88.446.475.079	97.739.214.442

Từ năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2009/TT-BTC yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, thông tư này không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản khoản mục tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá hợp lý.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa các chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình hợp lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty chịu rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	76.495.791.337	1.606.074.293	78.101.865.630
Chi phí phải trả	-	10.344.609.449	10.344.609.449
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	85.313.047.671	-	85.313.047.671
Chi phí phải trả	-	12.426.166.771	12.426.166.771

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.549.137.397	-	87.549.137.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.870.489.958	-	24.870.489.958
Đầu tư ngắn hạn	3.100.000.000	-	3.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.789.483.263	32.789.483.263
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.696.121.905	-	81.696.121.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.644.622.811	-	37.644.622.811
Đầu tư ngắn hạn	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.434.797.486	32.434.797.486

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét và Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Tuyết Mai

Phạm Ngọc Ninh